

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 73/2022/HNGĐ-ST

Ngày 09/8/2022

V/v “*Tranh chấp - Xin ly hôn,
về nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Chuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Chi

Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình

- *Thư ký phiên Tòa* : Bà Huỳnh Thị Phương là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thúy An – Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 236/2022/TLST - HNGĐ, ngày 25 tháng 4 năm 2022 vụ tranh chấp Hôn nhân và gia đình “Xin ly hôn, về nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số : 83/2022/QĐXXST- HNGĐ, ngày 15 tháng 7 năm 2022, giữa :

1.*Nguyên đơn:* Chị Thị Thu A, sinh năm: 1980; địa chỉ: ấp Y, xã T, huyện G, tỉnh K (có mặt).

2.*Bị đơn:* Anh Danh B, sinh năm: 1977; địa chỉ: ấp Y, xã T, huyện G, tỉnh K (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/3/2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Thị Thu A trình bày: Chị và anh Danh B trước khi lấy nhau là do mai mối và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng làm ăn thất bại không tin tưởng nhau, thường xuyên cãi nhau về tiền bạc, anh B không quan tâm chăm sóc vợ con, vợ chồng đã cho nhau nhiều cơ hội hàn gắn nhưng không có kết quả vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2020 cho đến nay. Nay chị thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hôn nhân không thể tiếp tục duy trì nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B; Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Danh Trí V, sinh ngày 14/01/2011, hiện con

đang sống với anh B, chị xin được giao con cho anh B nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản xác minh ngày 26/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng: Đại diện chính quyền địa phương cho biết vợ chồng chị A và anh B làm ăn thất bại, dẫn đến cãi nhau thường xuyên, chính quyền địa phương đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, chị A thì rời địa phương đi làm ăn ở thành phố, anh B đi làm thuê từ 2 đến 3 ngày mới về nhà, việc chị A và anh B có đoàn tụ ở lại với nhau là rất khó

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng như sau: Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật, xác định đúng quan hệ tranh chấp, đương sự trong vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Các đương sự cũng chấp hành tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa hôm nay đối chiếu với các quy định của pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng nhận thấy như sau: Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa hôm nay đối chiếu với các quy định của pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng nhận thấy như sau:

Về hôn nhân: Chị A và anh B trước khi cưới có tìm hiểu trước và được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 1998, có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cãi nhau do làm ăn thất bại, vợ chồng sống ly thân và hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả, nay chị A xin ly hôn xét thấy hôn nhân của chị A và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình: Xử lý cho chị A và anh B ly hôn; Về con chung: Anh, chị có 01 con chung hiện đang ở với anh B, Tòa án đã tổng đạt nhưng anh B không có ý kiến. Đề nghị Tòa án xem xét và chấp nhận yêu cầu của chị A; Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về án phí: Chị A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị Thị Thu A yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình “Xin ly hôn, về nuôi con chung” giữa chị và anh B. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng là đúng trình tự, thủ tục tố tụng.

- Về sự có mặt của đương sự: Anh Danh B đã được Tòa án tổng đạt các thủ tục tố tụng nhưng anh không làm bản tự khai, không tham gia phiên tiếp cận công khai chứng cứ và phiên hòa giải. Tòa án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng anh B vắng mặt. Xét thấy việc vắng mặt của anh B không làm ảnh

hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với anh B.

[2]. Về nội dung:

{2.1} Về hôn nhân: Chị A và anh B trước khi lấy nhau là do mai mối và được hai bên gia đình đồng ý tổ chức lễ cưới vào năm 1998, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh K nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Tuy nhiên, quá trình chung sống anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do làm ăn thất bại, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau về tiền bạc, chị A cũng tạo nhiều cơ hội hàn gắn nhưng cho đến nay vẫn không có kết quả, mạnh ai người đó sống, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Xét thấy hôn nhân của anh chị phải được xây dựng trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, bền vững lâu dài, vợ chồng cùng quan tâm chăm sóc lẫn nhau và nuôi dạy con cái, kể từ khi chị A và anh B sống ly thân từ tháng 4/2020 cho đến nay, anh B cũng không thể hiện sự quan tâm chăm sóc đối với vợ con, bỏ mặc mạnh ai người đó sống. Tại phiên tòa hôm nay chị A cương quyết xin ly hôn nên Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn giữa chị A và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử chấp nhận cho chị Thị Thu A được ly hôn với anh Danh B.

{2.2} Về con chung: Chị A và anh B có 01 con chung tên Danh Trí V, sinh ngày 14/01/2011, hiện con đang ở với anh B, chị xin giao con cho anh B nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con. Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý cho anh B nhưng anh B không thể hiện ý kiến về việc chị A xin ly hôn và giao con cho anh B nuôi. Kể từ thời điểm chị A và anh B sống ly thân cho đến nay, anh B vẫn chăm sóc cho cháu V. Tại bản tự khai ngày 17/3/2022 cháu V cũng có nguyện vọng khi cha mẹ ly hôn cháu xin được ở với cha. Do đó, áp dụng khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình xử giao cháu V cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng. Chị A có quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

{2.3} Về cấp dưỡng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình quy định cha mẹ không trực tiếp nuôi con thì có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, chị A có ý kiến giao con cho anh B nuôi nhưng không cấp dưỡng nuôi con; anh B không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

{2.4} Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

Án phí ly hôn sơ thẩm chị Thị Thu A phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị A đã nộp theo biên lai thu tiền số 5999 ngày 19/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị A đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử chấp nhận cho chị Thị Thu A được ly hôn với anh Danh B.

2. Về con chung: Xử giao cháu Danh Trí V, sinh ngày 14/01/2011 cho anh Danh B trực tiếp nuôi dưỡng, anh B không yêu cầu cấp dưỡng nên chị A không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị A có quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm chị Thị Thu A phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị A đã nộp theo biên lai thu tiền số 5999 ngày 19/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị A đã nộp đủ.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; chị A được tính kể ngày tuyên án (ngày 09/8/2022). Anh B được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết của Tòa án.

Nơi nhận

- TAND tỉnh
- VKSND tỉnh, huyện
- Chi cục thi hành án
- Đương sự
- UBND xã
- Lưu HS, VP

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Chuyên